

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp

Ngày 31/12/2025	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	3.5%

DT thuần Q4/25
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0 19.6%
YoY: ▼3.00 -2.1%

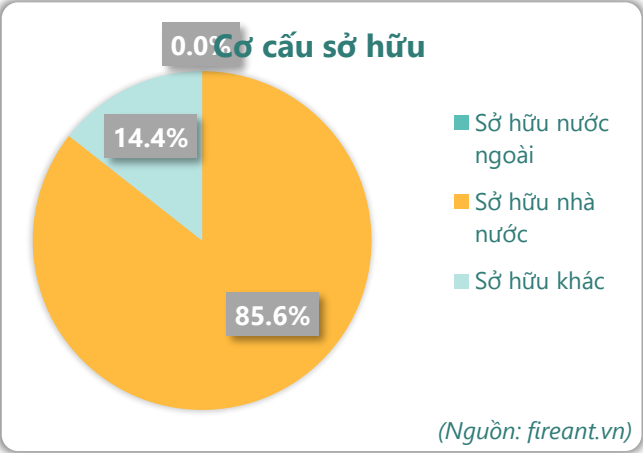
LN thuần Q4/25
18.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.90 36.8%
YoY: ▼3.20 -15.0%

LN sau thuế Q4/25
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.40 36.1%
YoY: ▲ 1.10 7.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
13.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2025
13.6%
YoY: +/-▼ 0.2%

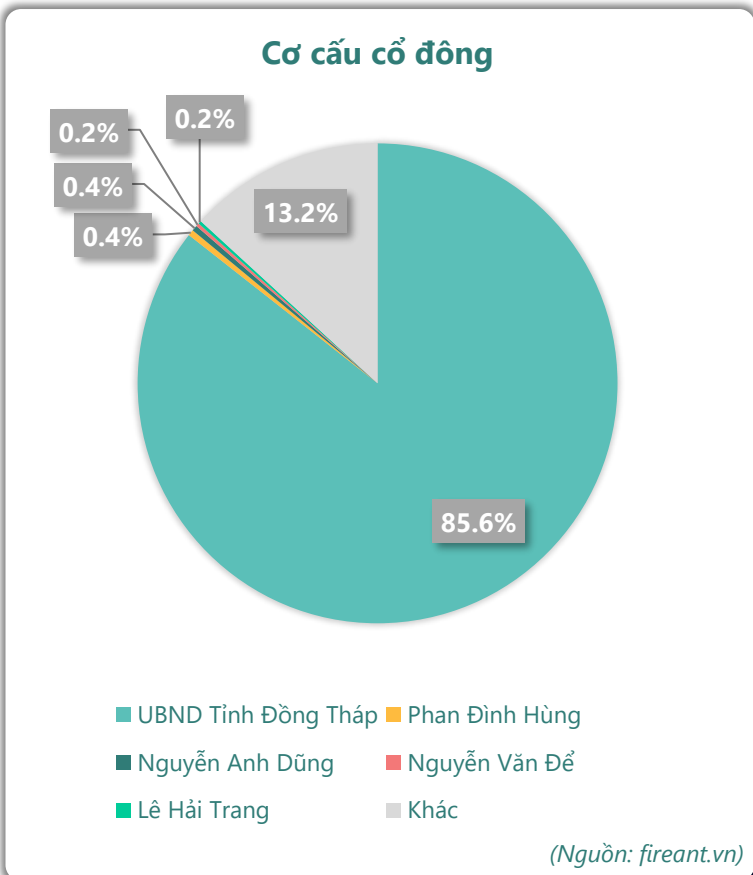
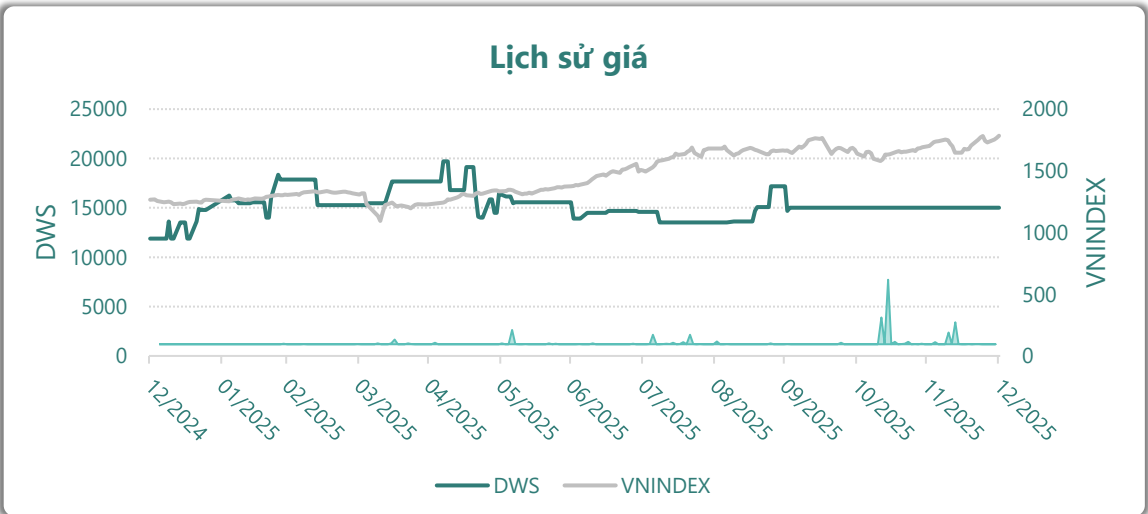
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,885 - 19,712
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
Số lượng CPLH (CP)	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	1,977
P/E	7.6



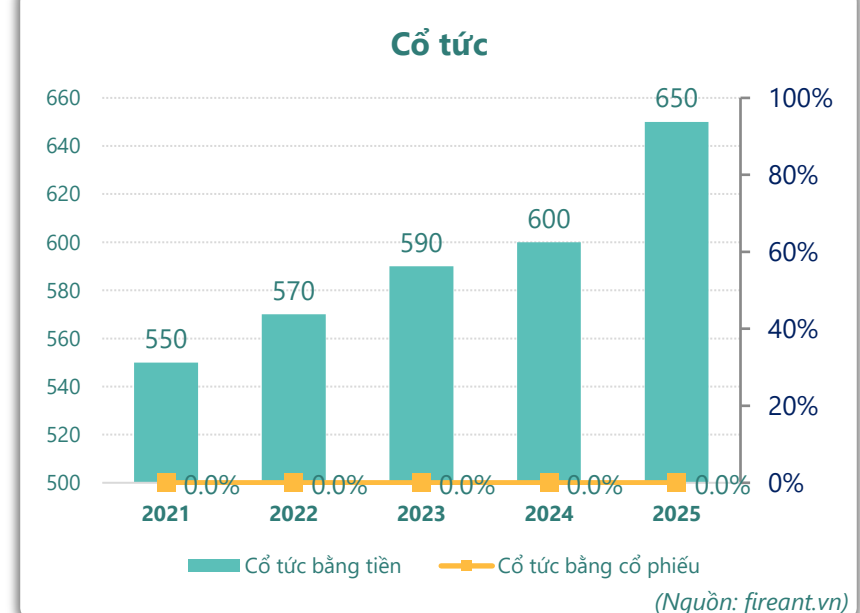
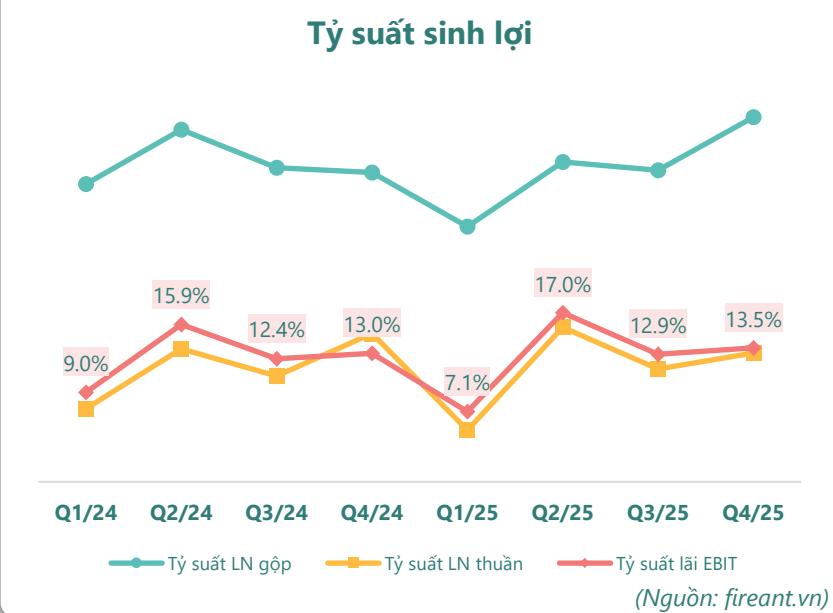
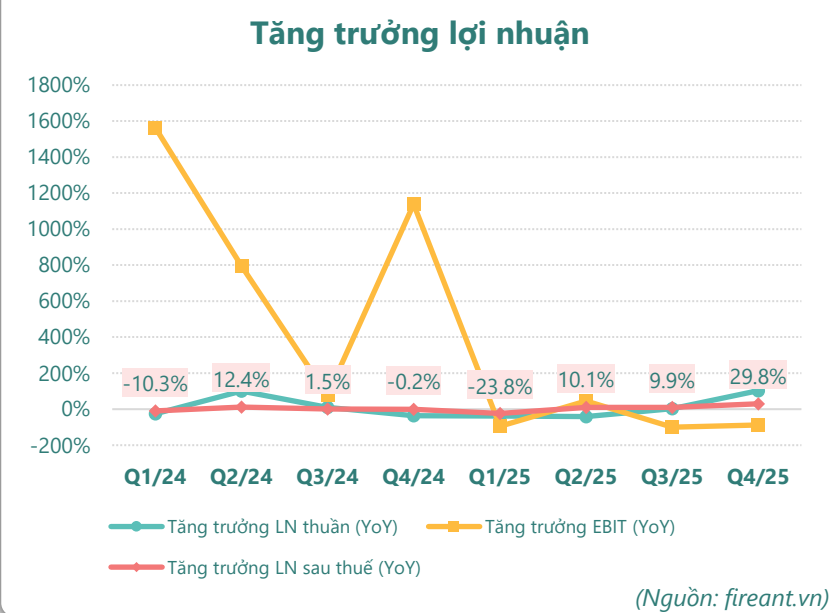
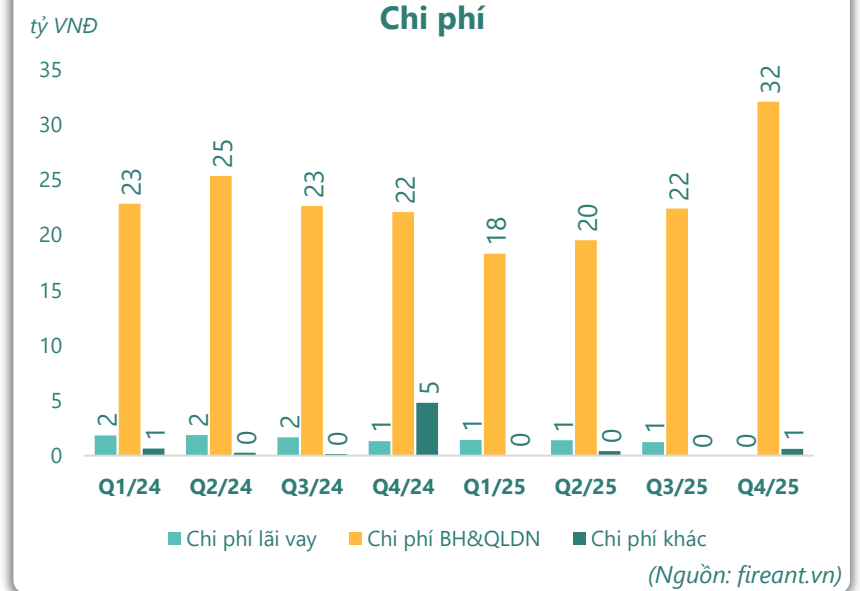
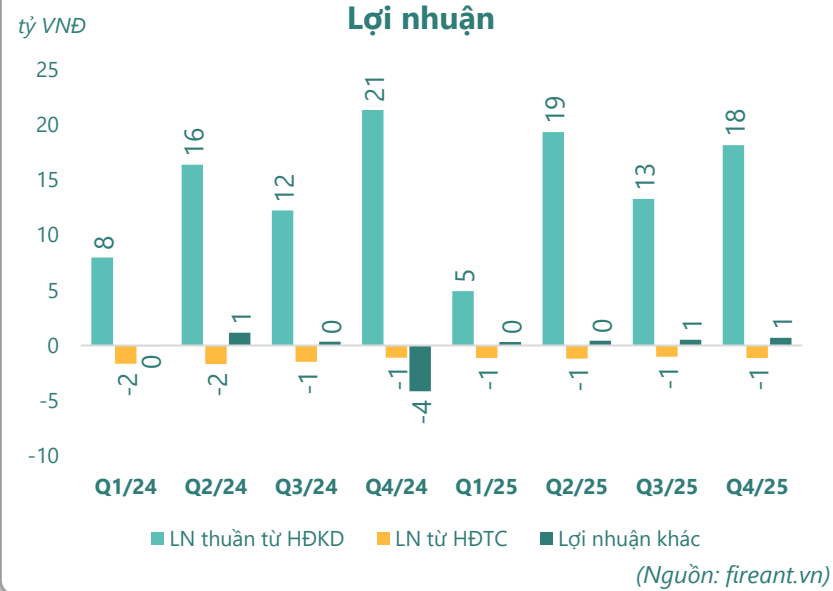
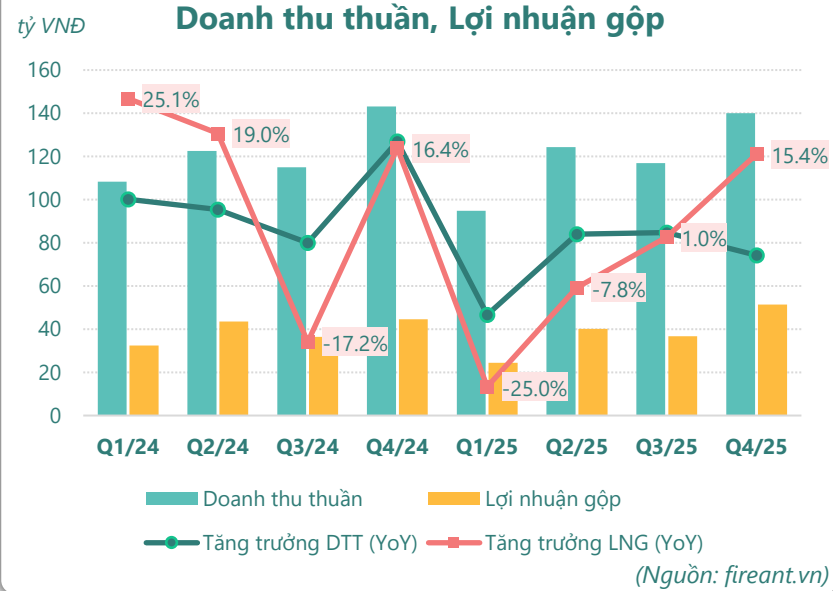
DT thuần 2025
476
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -2.6%

LN thuần 2025
55.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60 -2.8%

LN sau thuế 2025
51.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.80 3.6%



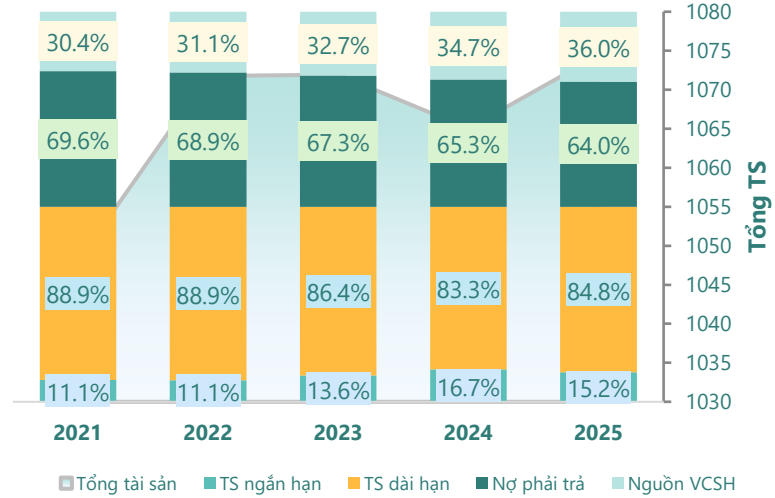
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

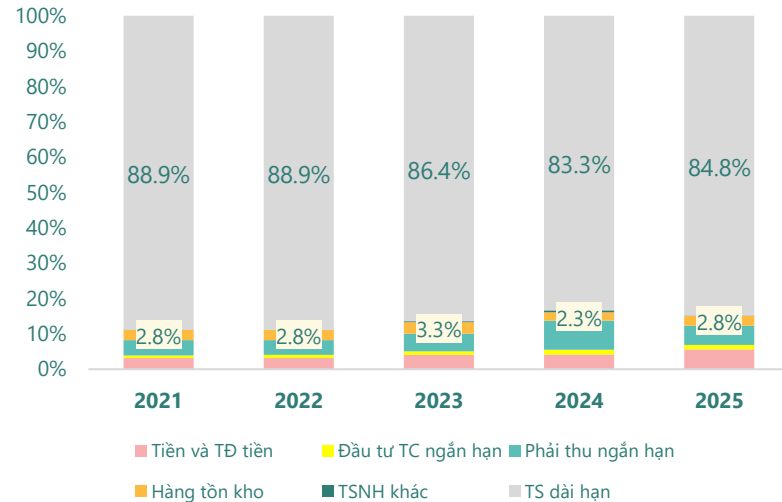
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

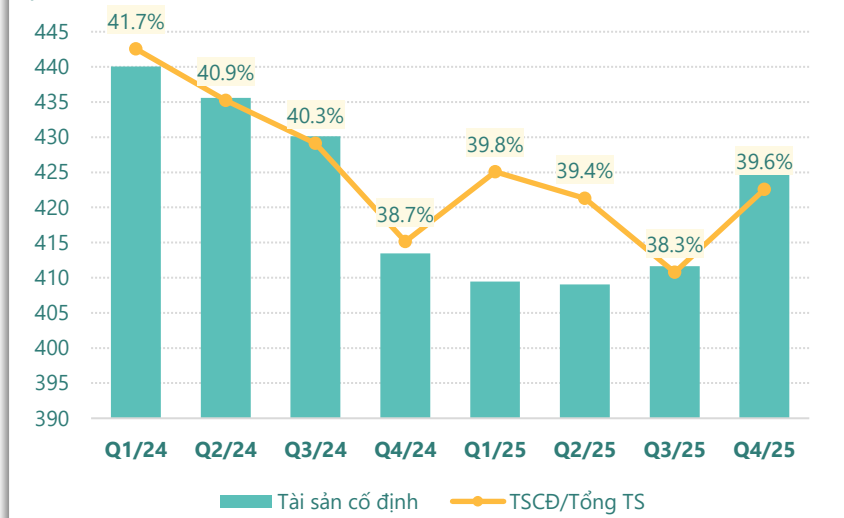
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

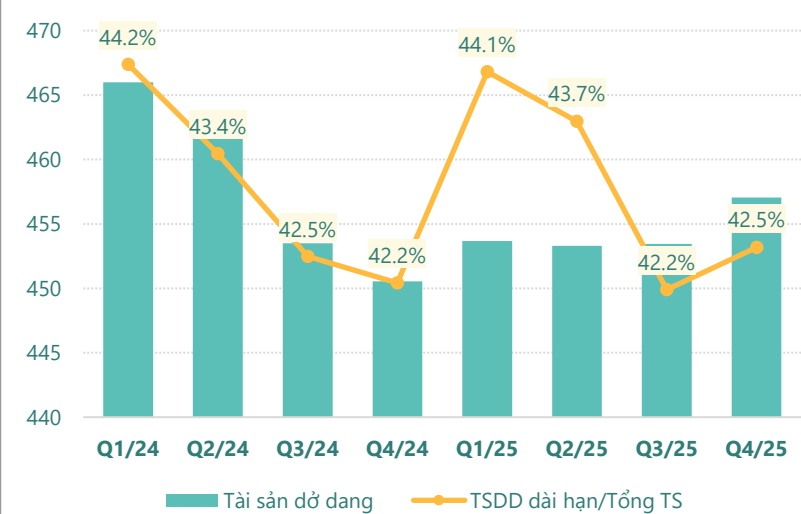
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

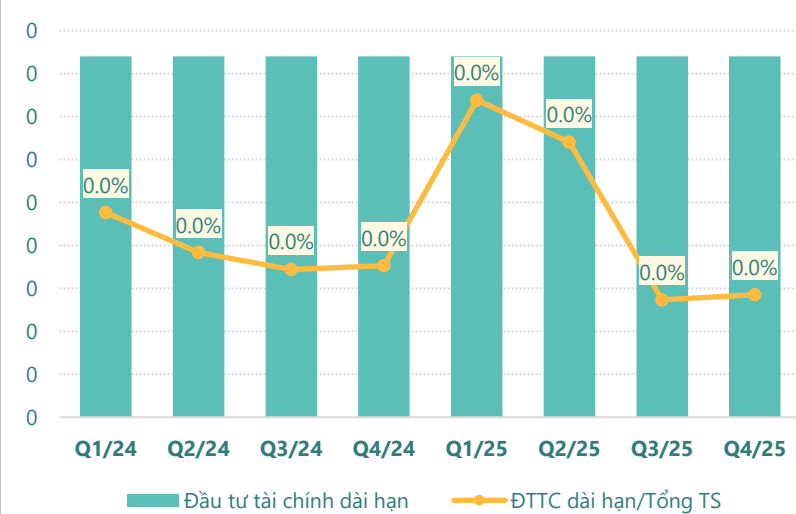
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

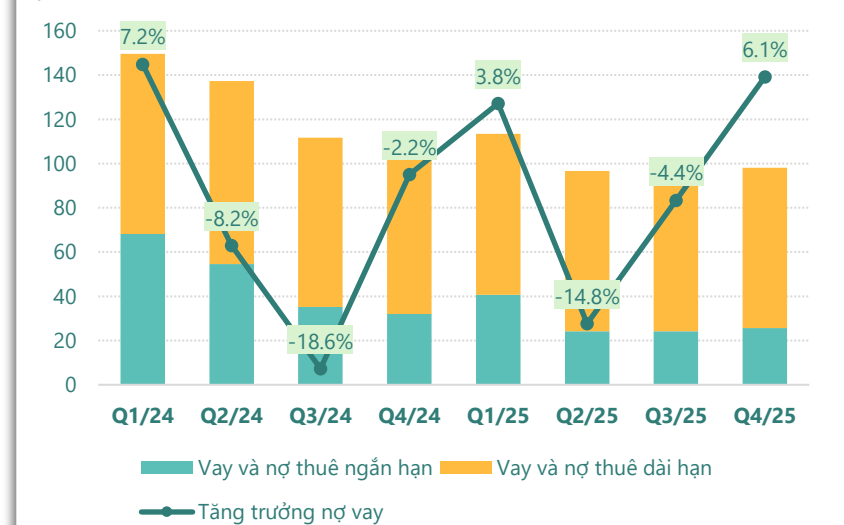
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

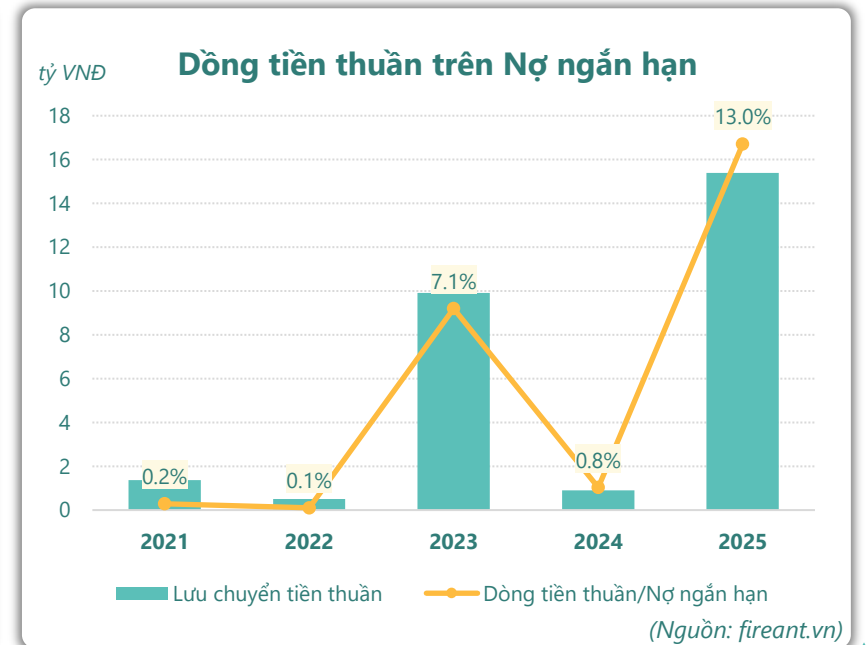
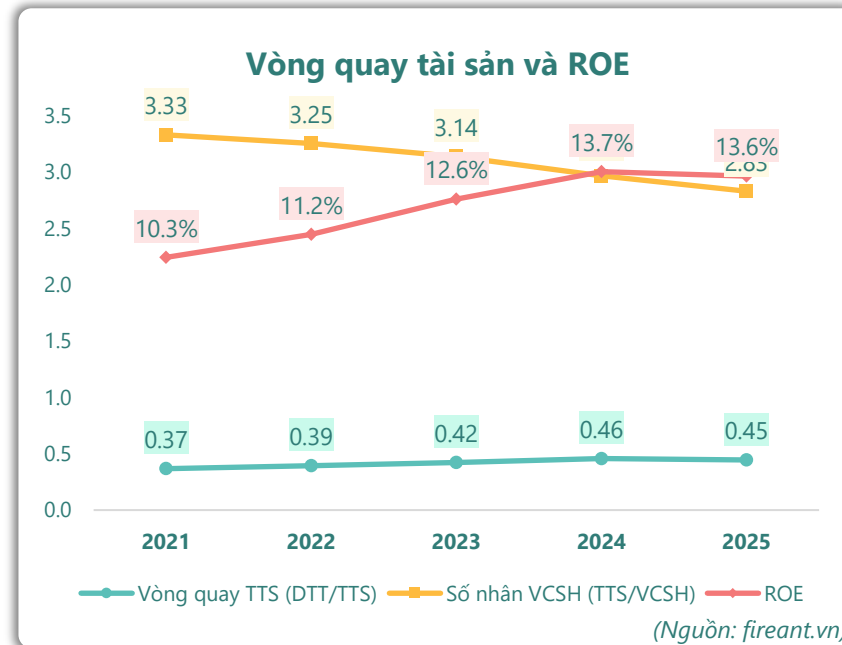
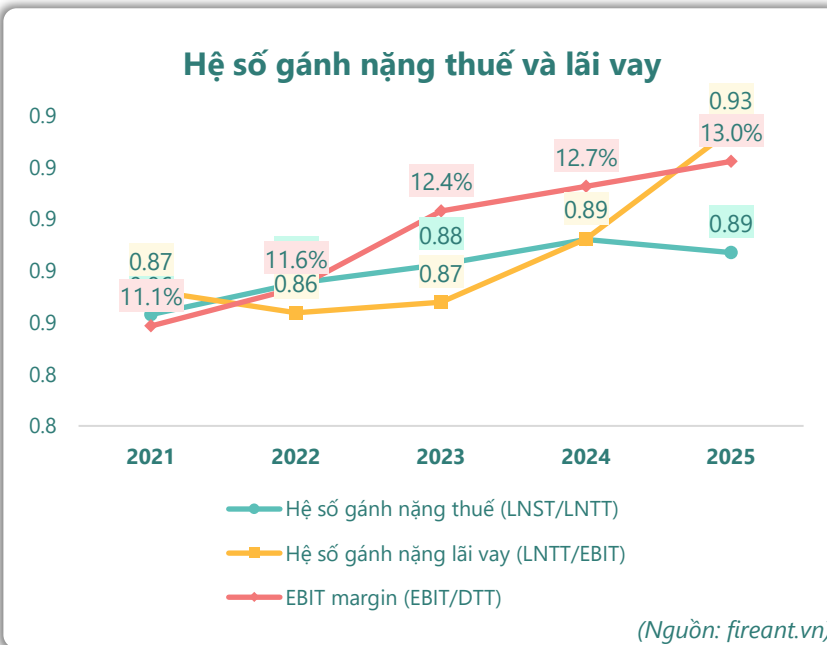
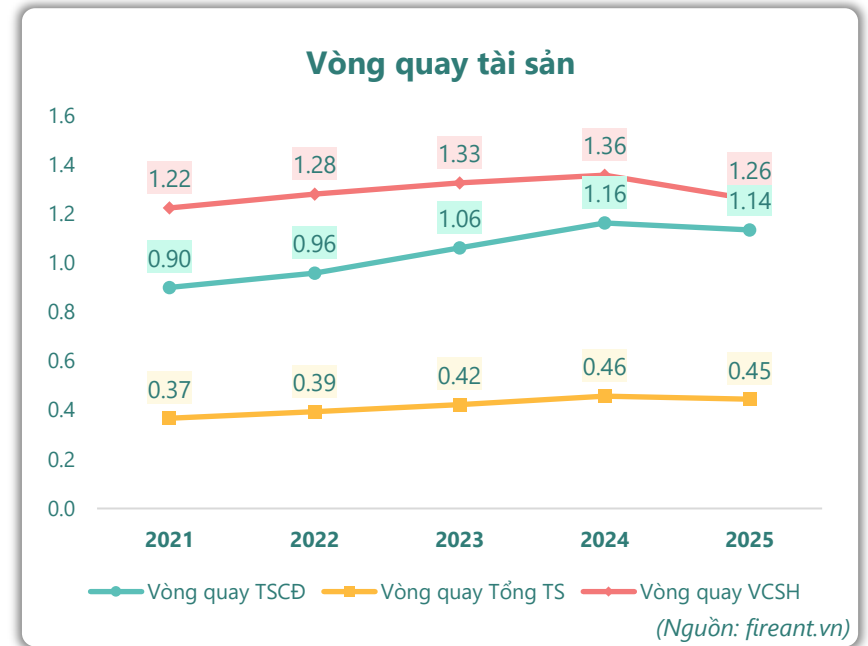
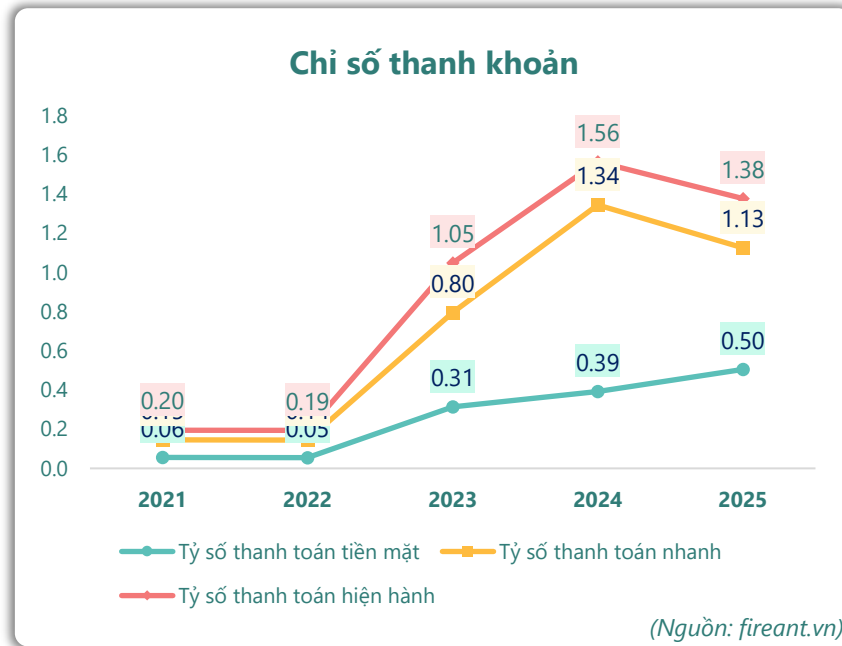
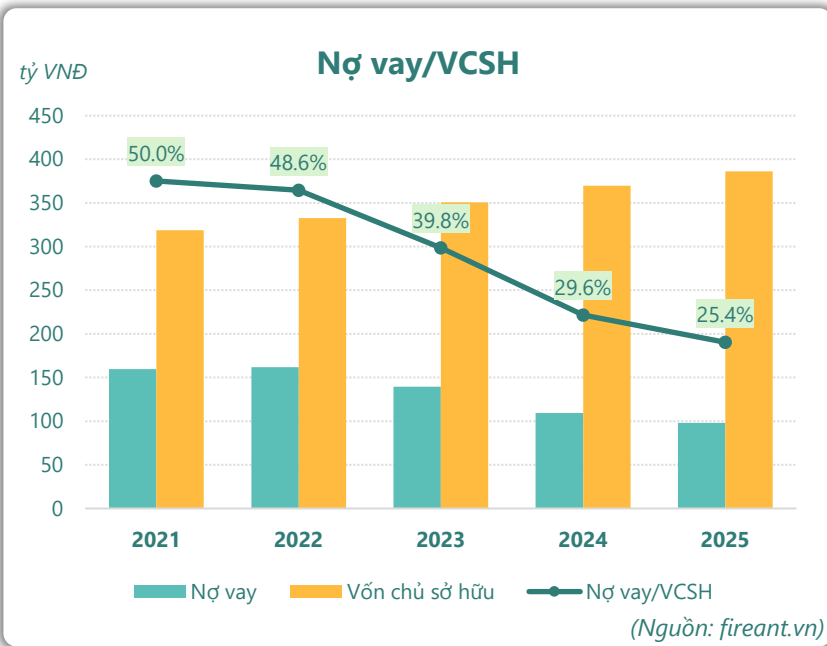
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	140	143	-2.1%	476	489	-2.6%
Giá vốn hàng bán	88.5	98.5	-10.1%	323	339	-4.7%
Lợi nhuận gộp	51.5	44.6	15.4%	153	150	2.1%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.20	-10.0%	0.88	0.75	17.4%
Chi phí TC	1.31	1.31	0.3%	5.36	6.69	-19.8%
Chi phí lãi vay	0	1.31	-100%	4.05	6.69	-39.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	16.3	11.7	39.0%	49.1	37.0	32.7%
Chi phí QLDN	15.9	10.4	52.7%	43.3	49.3	-12.1%
LN thuần từ HĐKD	18.2	21.4	-15.0%	55.8	57.4	-2.8%
Lợi nhuận khác	0.69	-4.15	117%	1.98	-1.99	199%
LN trước thuế	18.9	17.2	9.8%	57.8	55.4	4.2%
Lợi nhuận sau thuế	16.7	15.6	7.3%	51.2	49.4	3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	15.6	7.3%	51.2	49.4	3.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	-10.6	0.19	52.1	26.4	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.33	-0.94	0.07	-0.44	-1.00	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.7	-12.8	-7.96	-19.3	-8.34	-4.06
Tiền đầu kỳ	48.7	68.8	44.4	36.7	69.1	86.2
Lưu chuyển tiền thuần	20.2	-24.4	-7.70	32.3	17.1	-26.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.8	44.5	36.7	69.1	86.2	59.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,074	1,065	0.9%
Tài sản ngắn hạn	163	177	-8.0%
Tiền và tương đương tiền	59.8	44.4	34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	14.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	58.8	87.8	-33.1%
Hàng tồn kho	29.9	24.9	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	6.23	-89.1%
Tài sản dài hạn	911	888	2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	425	414	2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	457	450	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	29.2	23.5	24.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	688	695	-1.0%
Nợ ngắn hạn	118	113	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.6	32.0	-19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	13.8	52.0%
Nợ dài hạn	570	582	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.4	77.3	-6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	386	370	4.5%
Vốn chủ sở hữu	386	370	4.5%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

